

Số: *1314*/BC-ĐHNL-HSSV

Thái Nguyên, ngày 31 tháng 12 năm 2021

BÁO CÁO
KẾT QUẢ KHẢO SÁT MỨC ĐỘ HÀI LÒNG CỦA SINH VIÊN TRƯỚC
KHI TỐT NGHIỆP

Kính gửi: - Ban Giám hiệu
- Các Phòng, Khoa trực thuộc

Thực hiện ý kiến của Đảng ủy, Ban Giám hiệu về việc khảo sát lấy ý kiến phản hồi của sinh viên trước khi tốt nghiệp. Phòng Công tác HSSV đã xây dựng kế hoạch, hệ thống bảng hỏi khảo sát trên phần mềm online, sau đó tiến hành khảo sát sinh viên và báo cáo kết quả như sau:

I. Mục đích khảo sát

Làm căn cứ để Nhà trường tiến hành điều chỉnh hoạt động của các đơn vị, đổi mới và cải tiến phương pháp làm việc, từ đó nâng cao mức độ hài lòng của người học đối với các hoạt động đào tạo của nhà trường.

II. Quá trình thực hiện

1. Đối tượng: Sinh viên tốt nghiệp theo quyết định số 599/QĐ-ĐHNL-ĐT, ngày 26/7/2021.

2. Phương pháp: Sinh viên thực hiện khảo sát thông qua hệ thống câu hỏi online.

3. Thời gian khảo sát

Lấy phiếu ý kiến phản hồi từ tháng 9 năm 2021 đến tháng 12 năm 2021

III. Thống kê kết quả

1. Mô tả phiếu khảo sát

Phiếu khảo sát lấy ý kiến phản hồi của sinh viên trước khi tốt nghiệp bao gồm 42 câu hỏi, được chia thành 8 phần. Phần 1 bao gồm các câu hỏi liên quan đến chương trình đào tạo; Phần 2 bao gồm các câu hỏi liên quan đến đội ngũ giảng viên; Phần 3 bao gồm các câu hỏi liên quan đến tổ chức và quản lý phục vụ đào tạo; Phần 4 bao gồm các câu hỏi liên quan đến kiểm tra đánh giá; Phần 5 bao gồm các câu hỏi liên quan đến cơ sở vật chất; Phần 6 bao gồm các câu hỏi liên quan đến công tác tài chính; Phần 7 bao gồm các câu hỏi liên quan đến đội ngũ cán bộ quản lý, nhân viên và kỹ thuật viên của trường; Phần 8 bao gồm các câu hỏi liên quan đến đánh giá chung về khóa học.

Sinh viên trả lời bằng cách trỏ vào 1 trong 4 mức “Kém”, “Trung bình”, “Khá” và “Tốt”.

Ngoài ra, sinh viên có thể nêu ý kiến đóng góp, kiến nghị của mình trong phần cuối của phiếu.

2. Kết quả khảo sát

2.1. Đánh giá chung

- Nhìn chung các em sinh viên tích cực trong việc phản hồi với các nội dung của nhà trường trong phiếu hỏi.

- Tổng số sinh viên tốt nghiệp theo Quyết định: 397 sinh viên.

- Có 178 sinh viên tham gia khảo sát, chiếm tỷ lệ: 44.83%

- Số lượng sinh viên không tham gia khảo sát 219 chiếm tỷ lệ: 55.16%

- Tỷ lệ sinh viên tham gia khảo sát còn thấp do ảnh hưởng của dịch Covid-19 nên một số sinh viên chưa về trường lấy bằng tốt nghiệp.

2.2. Kết quả cụ thể

| TT | Tiêu chí đánh giá | Mức độ đánh giá | | | |
|------------|---|-----------------|-------------------|------------|------------|
| | | Kém | Trung bình | Khá | Tốt |
| I. | CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO | | | | |
| 1 | Mức độ phù hợp của nội dung chương trình đào tạo với các chuẩn đầu ra | 0 | 3,37 | 25,28 | 71,35 |
| 2 | Mục tiêu của chương trình đào tạo đáp ứng ở mức nào với năng lực sinh viên khi tốt nghiệp | 0 | 2,25 | 29,78 | 67,98 |
| 3 | Tỷ lệ phân bổ hợp lý giữa lý thuyết và thực hành | 0,56 | 5,06 | 27,53 | 66,85 |
| 4 | Chương trình đào tạo được thiết kế, tạo điều kiện thuận lợi cho SV lựa chọn theo nhu cầu, nguyện vọng học tập | 0,00 | 5,06 | 21,91 | 73,03 |
| 5 | Các môn học trong chương trình đào tạo tích hợp được các kiến thức và kỹ năng theo chuẩn đầu ra của ngành đã công bố | 1,12 | 1,69 | 22,47 | 74,72 |
| 6 | Mức độ gắn kết giữa các khối kiến thức (cơ bản, cơ sở ngành, chuyên ngành) và kiến thức thực tế trong nội dung chương trình đào tạo | 0,56 | 2,25 | 23,60 | 73,60 |
| 7 | Sinh viên hiểu rõ được chuẩn đầu ra của ngành đào tạo về kiến thức, kỹ năng và thái độ người học cần đạt được | 0,00 | 5,06 | 21,35 | 73,60 |
| II. | ĐỘI NGŨ GIẢNG VIÊN | Kém | Trung bình | Khá | Tốt |
| 8 | Trình độ chuyên môn của giảng viên đáp ứng yêu cầu đào tạo | 0,56 | 0,56 | 15,73 | 83,15 |
| 9 | Phương pháp giảng dạy của giảng viên dễ hiểu, phù hợp với sinh viên | 0,00 | 1,12 | 25,84 | 73,03 |
| 10 | Giảng viên có hướng dẫn sinh viên tự học, sẵn sàng trao đổi về nội dung môn học với sinh viên | 0,00 | 1,69 | 16,85 | 81,46 |
| 11 | Việc thực hiện giờ lên lớp, kế hoạch giảng dạy và khả năng sử dụng các thiết bị hỗ trợ dạy học của giảng viên | 0,00 | 2,25 | 17,98 | 79,78 |
| III | TỔ CHỨC VÀ QUẢN LÝ PHỤC VỤ ĐÀO TẠO | Kém | Trung bình | Khá | Tốt |
| 12 | Nhà trường cung cấp đầy đủ thông tin về quy chế đào tạo, chương trình đào tạo, quy chế học sinh sinh viên và phương pháp kiểm tra đánh giá từ đầu khóa tới sinh viên. | 0,56 | 2,81 | 23,03 | 73,60 |
| 13 | Việc triển khai cho sinh viên đi thực tập gắn liền với thực tiễn tại các cơ quan, doanh nghiệp ngoài trường hợp lý khoa học đạt hiệu quả | 0,56 | 0,56 | 22,47 | 76,40 |

| | | | | | |
|-----------|--|------------|-------------------|------------|------------|
| 14 | Cán bộ, nhân viên các phòng/trung tâm có thái độ phục vụ sinh viên tận tình, thân thiện. | 0,56 | 3,37 | 20,79 | 75,28 |
| 15 | Các phòng chức năng giải quyết các thắc mắc kiến nghị của sinh viên, nhanh chóng, thuận lợi, thỏa mãn các yêu cầu | 0,56 | 3,37 | 23,60 | 72,47 |
| 16 | Các chế độ chính sách xã hội, học bổng khuyến khích học tập của nhà trường được triển khai tới sinh viên theo đúng quy định. | 0,56 | 1,69 | 19,10 | 78,65 |
| 17 | Các chế độ chăm sóc sức khỏe, y tế học đường và cải thiện sức khỏe của nhà trường đối với sinh viên. | 1,12 | 2,81 | 21,35 | 74,72 |
| 18 | Các hoạt động tư vấn, hỗ trợ sinh viên được thực hiện đầy đủ và có hiệu quả | 0,00 | 3,37 | 20,79 | 75,84 |
| 19 | Hoạt động của các tổ chức Đảng/Đoàn/Hội có hiệu quả, tác dụng tốt trong học tập và rèn luyện chính trị, tư tưởng, đạo đức lối sống của sinh viên | 0,00 | 2,81 | 20,22 | 76,97 |
| 20 | Các thông tin về hoạt động đào tạo đa dạng, phong phú và cập nhật thường xuyên trên website nhà trường. | 0,00 | 2,25 | 20,79 | 76,97 |
| 21 | Hàng năm, nhà trường tổ chức có hiệu quả các buổi đối thoại trực tiếp giữa sinh viên với lãnh đạo nhà trường/ các tổ chức Đoàn/Hội sinh viên. | 0,00 | 2,25 | 21,35 | 76,40 |
| IV | KIỂM TRA ĐÁNH GIÁ | Kém | Trung bình | Khá | Tốt |
| 22 | Mức độ đa dạng hóa các hình thức thi, kiểm tra đánh giá phù hợp với nội dung môn học | 0,00 | 0,56 | 22,47 | 76,97 |
| 23 | Tổ chức thi, kiểm tra, chấm bài tập, thực tập, tiểu luận đánh giá đảm bảo nghiêm túc, khách quan, chính xác và công bằng | 0,00 | 1,12 | 18,54 | 80,34 |
| 24 | Các kế hoạch thi, kiểm tra được thông báo rõ ràng, kịp thời cho sinh viên | 0,00 | 1,12 | 18,54 | 80,34 |
| 25 | Kết quả học tập của sinh viên được thông báo kịp thời tới sinh viên | 0,56 | 1,12 | 23,60 | 74,72 |
| V | CƠ SỞ VẬT CHẤT | Kém | Trung bình | Khá | Tốt |
| 26 | Thư viện Trường có đủ các giáo trình và tài liệu tham khảo cho toàn khóa học | 1,69 | 2,81 | 28,65 | 66,85 |
| 27 | Cơ sở vật chất nhà trường (giảng đường, bàn ghế, phương tiện nghe nhìn dùng cho việc học, sân vận động, chỗ gửi xe,...) | 0,56 | 4,49 | 29,78 | 65,17 |
| 28 | Trang thiết bị phòng thực hành thí nghiệm có đảm bảo chất lượng phục vụ công tác học tập và nghiên cứu khoa học | 0,00 | 4,49 | 31,46 | 64,04 |
| 29 | Cơ sở vật chất ký túc xá đáp ứng tốt cho sinh viên nội trú | 0,00 | 3,37 | 29,78 | 66,85 |
| 30 | Cảnh quan vệ sinh môi trường sạch đẹp | 0,00 | 2,25 | 24,72 | 73,03 |
| 31 | Căng tin trong trường phục vụ tốt nhu cầu ăn uống của sinh viên | 0,56 | 5,62 | 32,58 | 61,24 |
| VI | CÔNG TÁC TÀI CHÍNH | Kém | Trung bình | Khá | Tốt |
| 32 | Công tác thu - chi tài chính liên quan đến sinh viên của nhà trường được thực hiện công khai, rõ ràng, chính xác và thuận lợi cho sinh viên | 0,00 | 2,81 | 24,72 | 72,47 |
| 33 | Cán bộ, nhân viên trong phòng Kế hoạch – Tài chính có tinh thần và thái độ đúng mực, thân thiện trong giải quyết công việc phục vụ sinh viên. | 0,56 | 3,37 | 22,47 | 73,60 |

| VII. | ĐỘI NGŨ CÁN BỘ QUẢN LÝ, NHÂN VIÊN VÀ KỸ THUẬT VIÊN CỦA TRƯỜNG | <i>Kém</i> | <i>Trung bình</i> | <i>Khá</i> | <i>Tốt</i> |
|-------------|--|------------|-------------------|------------|------------|
| 34 | Thái độ nghiêm túc, nhiệt tình và có trách nhiệm khi được yêu cầu giải quyết công việc thuộc phạm vi đảm nhận | 0,00 | 2,81 | 19,66 | 77,53 |
| 35 | Thái độ phục vụ khi được yêu cầu giải quyết công việc thuộc phạm vi trách nhiệm (vui vẻ, thân thiện, nhiệt tình) | 0,56 | 2,25 | 20,22 | 76,97 |
| 36 | Quy trình giải quyết công việc đảm bảo tính khoa học, rõ ràng và đúng quy định | 0,00 | 1,69 | 21,91 | 76,40 |
| 37 | Giải quyết công việc nhanh chóng, kịp thời đảm bảo tốt yêu cầu nghiệp vụ | 0,00 | 2,81 | 23,03 | 74,16 |
| 38 | Luôn tạo điều kiện thuận lợi khi đến làm việc tại Phòng | 0,00 | 1,69 | 19,66 | 78,65 |
| 39 | Mức độ hài lòng của Sinh viên về đội ngũ cán bộ quản lý, nhân viên và kỹ thuật viên của Trường | 0,00 | 1,69 | 21,91 | 76,40 |
| VIII | ĐÁNH GIÁ CHUNG VỀ KHÓA HỌC | <i>Kém</i> | <i>Trung bình</i> | <i>Khá</i> | <i>Tốt</i> |
| 40 | Sinh viên được cung cấp đủ những kiến thức và các kỹ năng cần thiết cho 42 công việc theo ngành tốt nghiệp | 0,56 | 1,12 | 20,79 | 77,53 |
| 41 | Mức độ tự tin về kiến thức, kỹ năng của sinh viên khi tốt nghiệp | 0,00 | 2,81 | 26,97 | 70,22 |
| 42 | Mức độ hài lòng về chất lượng đào tạo của nhà trường | 0,00 | 1,12 | 21,91 | 76,97 |

Những ý kiến khác của sinh viên:

- Được thực hành theo đúng chuyên môn của ngành học, học hỏi được nhiều kinh nghiệm.
- Tốt mọi mặt.
- Được tiếp xúc với mô hình chăn nuôi tiên tiến hiện đại.

IV. Kiến nghị

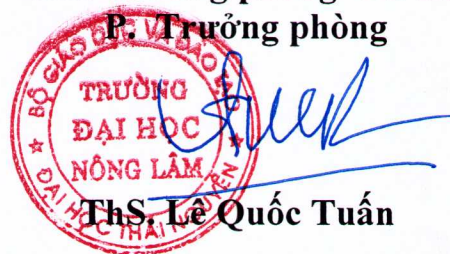
Để có kết quả 100% sinh viên trước khi tốt nghiệp tham gia khảo sát, đề nghị Ban chủ nhiệm các khoa triển khai tới từng sinh viên của đơn vị mình trước khi tốt nghiệp tích cực tham gia vào việc khảo sát để Nhà trường có cơ sở cho việc điều chỉnh hoạt động của các đơn vị, đổi mới và cải tiến phương pháp làm việc, từ đó nâng cao mức độ hài lòng của người học đối với các hoạt động đào tạo của nhà trường.

Trên đây là báo cáo kết quả khảo sát mức độ hài lòng của sinh viên online. Phòng công tác HSSV xin báo cáo Ban Giám hiệu và các đơn vị trong Nhà trường.

Nơi nhận:

- Ban Giám hiệu (để bc);
- Phòng, Khoa (để t/h);
- Lưu: VT CT HSSV

T/L HIỆU TRƯỞNG
KT. Trưởng phòng CT HSSV
P. Trưởng phòng



ThS. Lê Quốc Tuấn